TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 38/2022/DS-PT
Ngày: 25/01/2022
V/v tranh chấp Quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vĩnh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tặng

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Xuyến - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05/01/2022, ngày 25 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 136/2021/TLPT-DS ngày 01 tháng 7 năm 2021 về việc "Tranh chấp dân sự Quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2021/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 264/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông **Trần Văn K**, sinh năm 1935.
Địa chỉ: Tổ 5, ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.
Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn là anh Lưu Thanh P, sinh năm 1985, Địa chỉ: 150Đ/9, ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long theo văn bản ủy quyền ngày 10/12/2021.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là Luật sư P, Văn phòng luật sư A thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn*: Ông **Lê Văn S**, sinh năm 1964;
Bà **Lê Thị S**, sinh năm 1966;
Cùng địa chỉ: tổ 8, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện ủy quyền của bị đơn Lê Văn S là anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1993, Địa chỉ: số 105 đường Đồng Văn C, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 17/01/2019.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. NLQ1, sinh năm 1964;
Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.
2. NLQ2, sinh năm 1968;
Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.
3. NLQ3, sinh năm 1973;
4. NLQ4, sinh năm 1983;
5. NLQ5, sinh năm 1987;
6. NLQ6, sinh năm 2000;

Người đại diện ủy quyền của người liên quan NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6 là ông Lê Văn S, sinh năm 1964; Địa chỉ: tổ 8, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

7. NLQ7, sinh năm 2009;
Đại diện theo pháp luật của NLQ7 là ông Lê Văn S, sinh năm 1964;

8. NLQ8, sinh năm 1962;
Cùng địa chỉ: Tổ 8, ấp Hòa Hiệp, xã Hòa Tân, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

9. NLQ9, sinh năm 1968; Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

10. NLQ10;
Người đại diện theo pháp luật ông P – Chủ tịch;

(Có mặt: Lưu Thanh P, Lê Văn S, Lê Thị S, Nguyễn Thanh H và Luật sư P; NLQ10 có đơn xin vắng mặt; các đương sự còn lại vắng mặt);

Người kháng cáo: Ông Trần Văn K là nguyên đơn; ông Lê Văn S và bà Lê Thị S là bị đơn;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Trần Văn K ủy quyền anh Lưu Thanh P trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cụ H (là cụ C của nguyên đơn và bị đơn). Do chiến tranh nên cụ S để đất cho ông Lê Văn H (H) là cha của ông Lê Văn S, bà Lê Thị S quản lý.

Năm 1977 bà Nguyễn Thị R là cháu của cụ S khởi kiện chia thừa kế phần đất tổng cộng 53 công (ruộng) và 06 công (vườn), Tòa phúc thẩm tại thành phố Hồ Chí Minh phán quyết ông Lê Văn H (H) được tiếp tục canh tác 18 công (ruộng) và 02 công (vườn); còn lại 35 công ruộng và 04 công vườn chia cho những người kế thừa của các nguyên đơn (*lý do các nguyên đơn đã chết)*. Ngày 16/8/1978 chính quyền xã H đã phân chia phần đất tranh chấp này, đồng thời tiến hành giao đất cho ông H có sự chứng kiến của Tòa án, Công an và các ban

ngành địa phương. Đối với phần còn lại 35 công (ruộng) và 04 công (vườn) các người kế thừa thì tự phân chia, theo đó ông K là một trong những người kế thừa được chia 950m^2 đất vườn và 09 công đất ruộng. Sau khi được chia đất, năm 1979 ông K đã dùng đất lấp mương, trên phần đất vườn xây 01 căn nhà lá (5m x 7m) = 35m^2. Khoảng năm 1985 vì nhà có nuôi trâu, sợ trâu lên xuống đường lộ khó khăn và lở đất nên gia đình ông K chuyển đến kênh Đòn Giông cất chòi làm ruộng, giữ trâu. Căn nhà lá này đóng cửa để đó. Khoảng 01 năm sau thì ông S chiếm đất, gia đình ông K có báo với ông Trần Văn H là Công an xã lập biên bản (biên bản này không cung cấp được cho Tòa). Năm 1996 thì ông K kê khai và được cấp quyền sử dụng (viết tắt QSD) đất thuộc các thửa:

- Thửa 209 tờ bản đồ số 6, diện tích 1.638m^2 (L);
- Thửa 270 tờ bản đồ số 6, diện tích 1.487m^2 (L);
- Thửa 339 tờ bản đồ số 6, diện tích 1.200m^2 (T);
- Thửa 421, tờ bản đồ số 6, diện tích 4.63lm^2 (L). Tổng cộng 8.951m^2.

Sau khi ông K được cấp giấy chứng nhận QSD đất thì vào năm 2006 bà S vào chiếm khoảng 600m^2 đất ruộng thuộc thửa 421 và sử dụng đến nay.

Nay ông Trần Văn K yêu cầu: Ông Lê Văn S trả đất diện tích 1.101,1m^2 thuộc một phần thửa số 339; bà Lê Thị S trả phần đất diện tích 744,8m^2 thuộc một phần thửa 421, cùng tờ bản đồ số 6 do ông Trần Văn K đứng tên QSD đất.

- Các bị đơn:

+ Ông Lê Văn S ủy quyền anh Nguyễn Thanh H trình bày: Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của cụ Lê Văn H (H), (cụ H là cha của ông S, bà S) sử dụng từ năm 1952, đến năm 1975 được Chính quyền cũ cấp giấy chứng nhận. Năm 1983, ông S được ông H cho sử dụng phần đất diện tích khoảng 1.200m^2, thuộc thửa 339, tờ bản đồ số 6. Mặc dù năm 1977 cụ Nguyễn Thị R và các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế và đã được giải quyết bằng bản án số 114/DSPT ngày 25/11/1977 chia 18 công ruộng và 02 công vườn nhưng gia đình cụ H không đồng ý bản án phúc thẩm này nên đã khiếu nại Giám đốc thẩm đến nay chưa có kết quả.

Quyền sử dụng đất mà ông K được NLQ10 cấp theo quyết định bản án số 144 là không đúng, vì bản án không có nói chia đất cho ông K. Tới thời điểm hiện tại chưa có văn bản nào thể hiện phần đất 53 công theo bản án phúc thẩm là ở vị trí nào. Quy trình cấp quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn K đối với thửa 339, 421 là chưa đúng quy định vì hồ sơ cấp đất không xác định nguồn gốc đất, cấp giấy không đúng đối tượng, không xác định ai đang ở trên đất *(do ông S đang ở trên đất nhiều năm trước*). Nay ông S không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông Trần Văn K, đồng thời ông S yêu cầu thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng cấp cho ông Trần Văn K diện tích 1.101,lm^2 để cấp lại cho ông Lê Văn S.

+ Bà Lê Thị S, bà S đồng thời là đại diện ủy quyền của người liên quan

NLQ8, NLQ9 trình bày: Bà S thống nhất lời trình bày của người đại diện ủy quyền của ông S là anh H về nguồn gốc đất và xác định đất bà S đang quản lý là của cụ Lê Văn H (H) cha bà cho sử dụng vào năm 2000, diện tích khoảng 600m^2, thuộc thửa 421, tờ bản đồ số 6, hiện bà S đang trồng các loại cây như Cà Na, Dừa….

Do phần đất này đã được cha là cụ H cho nên bà S không đồng ý trả đất theo yêu cầu ông K. Đồng thời bà S yêu cầu công nhận cho bà được sử dụng diện tích đất 744,8m^2 thuộc một phần thửa 421, tờ bản đồ số 6. Đối với các cây trồng trên đất nếu Tòa án xử buộc bà trả đất thì bà đồng ý di dời, không yêu cầu hỗ trợ chi phí di dời.

- Người liên quan: NLQ3, NLQ4, NLQ5 và NLQ6 ủy quyền ông Lê Văn S thống nhất lời trình bày của anh H. Trường hợp Tòa án buộc ông S trả đất thì hộ ông S đồng ý di dời các tài sản có trên đất, không yêu cầu hỗ trợ chi phí di dời.

Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2021/DS-ST ngày 21/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn K.

Buộc các thành viên trong hộ ông Lê Văn S gồm: Lê Văn S, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6 di dời cây trồng, vật kiến trúc để trả lại đất diện tích 888,lm^2 (T) thuộc một phần thửa 339, tờ bản đồ số 6 cho ông Trần Văn K. Vị trí đất được xác định từ các mốc 1- 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7- 14 -13 - 12-1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Văn S.

Các thành viên trong hộ ông Lê Văn S gồm: Ông Lê Văn S, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 213m^2 (T) thuộc một phần thửa 339, tờ bản đồ số 6. Vị trí đất được xác định từ các mốc 9-12-13-14-9.

Các thành viên trong gia đình ông Lê Văn S phải có trách nhiệm thanh toán giá trị đất của diện tích 213m^2 cho ông Trần Văn K với số tiền là 170.400.000 đồng.

Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký để được điều chỉnh và cấp lại quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị S.

Buộc bà Lê Thị S di dời cây trồng, vật kiến trúc để trả lại phần đất có diện tích 744,8m^2 (đất lúa, hiện đang trồng cà na) thuộc một phần thửa 421, tờ bản đồ số 6 cho ông Trần Văn K. Vị trí đất được xác định từ các mốc 3 - 4 - 11- 10-3.

(Kèm biên bản xem xét thẩm định và sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 31/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

4. Chi phí tố tụng: Ông Lê Văn S và bà Lê Thị S mỗi người phải chịu 1.581.500 đồng chi phí xem xét thẩm định, định giá. Do ông Trần Văn K đã tạm

ứng trước 3.163.000đồng nên ông S, bà S phải trả lại số tiền này cho ông K.

5. Án phí: Các thành viên trong gia đình ông Lê Văn S liên đới chịu 25.025.600đồng án phí dân sự sơ thẩm (đối với phần diện tích 888,lm^2 buộc trả lại và phần diện tích ông S được tiếp tục sử dụng nhưng phải trả giá trị).

Bà Lê Thị S chịu 1.862.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Trần Văn K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.751.800 đồng theo các biên lai thu số 005911 ngày 23/12/2011 và biên lai số 11613 ngày 19/9/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, yêu cầu thi hành án của các đương sự.

- Ngày 04/6/2021 ông Trần Văn K kháng cáo; ngày 01/6/2021 các bị đơn ông Lê Văn S, bà Lê Thị S kháng cáo yêu cầu xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn ông Trần Văn K vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo; yêu cầu các bị đơn trả đất một phần thửa 339, 421, tờ bản đồ số 6 (không đồng ý trả 01 phần giá trị).

+ Các bị đơn ông Lê Văn S, bà Lê Thị S vẫn giữ yêu cầu kháng cáo không đồng ý trả đất theo yêu cầu ông K; yêu cầu thu hồi 01 phần thửa đất 339, 421 để cấp cho ông S, bà S.

+ Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông S, bà S; chấp nhận kháng cáo của ông K, buộc ông S trả đất; sửa 01 phần án sơ thẩm;

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên ông Trần Văn K, bị đơn ông Lê Văn S, bà Lê Thị S; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn và lời phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Ông Lê Văn S, bà Lê Thị S kháng cáo không đồng ý trả đất diện tích 1.101,lm^2 thuộc thửa 339, và diện tích 744,8m^2 thuộc thửa 421, cùng tờ bản đồ số 6.

[1.1] Xét thấy, đất đang tranh chấp các đương sự đều thống nhất là di sản

của cụ Hồ Văn Q để lại. Cụ Q có 04 người con là Hồ Văn S, Hồ Văn T, Hồ Văn H và Hồ Thị C (trong đó ông T, ông H chết tuyệt tự, bà C mất tích) nên đất của cụ Q để lại cho ông S được hưởng.

Ông S có 08 người con, trong đó: ông Lê Văn H (H) là con bà Hồ Thị C, cháu Hồ Văn T, cháu cụ S; ông Trần Văn K con ông Trần Văn L, cháu bà Hồ Thị T, cháu cụ S.

Ông K và ông H là cháu cố của cụ S. Di sản thừa kế của cụ Q để lại gồm 53 công đất ruộng, 06 công đất vườn và ông K là người quản lý.

[1.2] Căn cứ theo bản án dân sự phúc thẩm số 114/DSPT ngày 25/11/1977 của Tòa phúc thẩm tại tp. Hồ Chí Minh đã xử giao ông Lê Văn H được sử dụng 18 công đất ruộng và 02 công đất vườn (*trong số 53 công đất ruộng và 06 công đất vườn thuộc di sản của ông Hồ Văn S để lại*). Phần còn lại 35 công đất ruộng và 04 công đất vườn chia cho những người thừa kế theo luật định của nguyên đơn Hồ ông S gồm Hồ Thị Tr, Hồ Thị T, Hồ Thị L, Hồ Văn Tg, Hồ Văn M và Hồ Văn C (*Trong đó ông Lê Văn H (H) là con bà Hồ Thị C (bà C là con ông Hồ Văn Tg), ông Trần Văn K con ông Trần Văn L (ông L là con bà Hồ Thị Tr).*

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, đại diện các cơ quan có thẩm quyền (Tòa án, Viện kiểm sát, Công an huyện Ch và chính quyền địa phương như Công an, Nông hội, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã H, Trưởng Ban nhân dân ấp H ...) đã thi hành giao đất, và ông Lê Văn H đã ký tên nhận đất theo Biên bản lập ngày 16/8/1978 (*BL 78*). Cũng theo biên bản ngày 16/8/1978 thể hiện phần đất vườn của cụ H được chia có cạnh giáp đường DT845 là 28,1m; nhưng hiện nay qua đo đạc thực tế thì chiều ngang từ vị trí đất giáp ông T đến vị trí ngay nền nhà ông S là 30,6m (thừa 2,5m).

Người làm chứng ông Nguyễn Văn H là người trực tiếp có mặt và thi hành bản án số 114 cũng xác định diện tích chiều ngang, chiều dài của phần đất ruộng, vườn mà Tòa án cấp phúc thẩm công nhận cho ông H đã được thi hành trên thực tế. Như vậy, phần diện tích mà ông S và bà S hiện đang quản lý thuộc thửa 339 và 421 hoàn toàn không nằm trong phần đất 18 công ruộng và 02 công vườn được bản án phúc thẩm chia cho ông H trước đây.

Do vậy, ông S, bà S cho rằng phần đất các đương sự đang sử dụng có nguồn gốc được ông H tặng cho xuất phát từ phần đất ông H được nhận chia thừa kế theo bản án số 114/DSPT ngày 25/11/1977 và Biên bản giao đất ngày 16/8/1978 là không có căn cứ.

[1.3] Việc ông Lê Văn S cho rằng phần đất đang tranh chấp trước khi ông S về ở không ai quản lý là không có cơ sở. Bởi lẽ, tại Biên bản xác minh ngày 23/01/1986 (BL 385) xác định ông K đã có căn nhà lá trên đất trước khi ông S đến ở, đồng thời biên bản này đã ghi nhận việc ông Lê Văn H (là cha ông S, bà S) đã xâm phạm phần đất của ông K, cụ thể: "*Ông H đã đào nền nhà của ông Trần Văn K đắp nền cho con có chiều dài 05m, chiều ngang 03m, đào một lớp đất mặt đồng thời ông xây nhà qua 1,5m bên phần đất ông Trần Văn K*"..... Như

vậy, có căn cứ xác định ông K đã có thời gian quản lý đất đang tranh chấp trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng vào năm 1996, đồng thời từ khi ông K được cấp QSD đất đến nay cả ông S, bà S đều không tranh chấp hay khiếu nại.

[1.4] Đối với bà Lê Thị S vào sử dụng đất năm 2000, trồng cây trên đất diện tích 744,8m^2 thuộc thửa 421, tờ bản đồ số 6 do ông K đứng tên quyền sử dụng, nhưng bà S không có căn cứ chứng minh đất này do ông H được thừa kế và cho lại bà sử dụng.

[1.5] Tại công văn số 2981/UBND-NNPTNT của UBND huyện Châu Thành xác nhận: *Đất ông K đăng ký và được cấp QSD năm 1996 các thửa* 339 *và 421 là đúng theo quy trình vì thời điểm cấp giấy, xã Hòa Tân đã lập bản đồ giải thửa theo hiện trạng, có cán bộ địa chính, có Hội đồng xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL 227).* Do vậy, không có căn cứ chấp nhận ý kiến ông S, bà S đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi 01 phần thửa đất 339 diện tích 1.101,lm^2 và 01 phần thửa 421 diện tích 744,8m^2 để cấp QSD đất cho ông bà.

Như vậy, việc ông K được cấp giấy QSD đối với 02 thửa đất trên là trên cơ sở kê khai đăng ký ban đầu, hoàn toàn không liên quan gì đến phần đất 18 công ruộng và 02 công vườn mà bản án số 114 tuyên cho ông H, đã được thi hành án giao và ông Lê Văn H nhận đất.

[1.6] Xét thấy, bản án phúc thẩm số 114 ngày 25/11/1977 của Tòa phúc thẩm tại tp. Hồ Chí Minh xử có hiệu lực thi hành; việc bị đơn ông S, bà S cho rằng gia đình ông, bà không đồng ý nên có khiếu nại và được Tòa cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh tiếp nhận. Tuy nhiên, đến nay chưa có văn bản nào của cơ quan có thẩm quyền về việc hủy hoặc sửa bản án số 114 này. Đồng thời, trong suốt quá trình ông S, bà S sử dụng thửa đất 339, 421 đến nay thì ông, bà cũng không kê khai đăng ký để được cơ quan có thẩm quyền công nhận QSD đất.

Từ đó, không chấp nhận kháng cáo của ông S, bà S yêu cầu được sử dụng phần đất đang tranh chấp, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Ông Trần Văn K kháng cáo yêu cầu ông Lê Văn S trả đất, không đồng ý nhận giá trị quyền sử dụng đất.

Xét thấy, phần đất đang tranh chấp được công nhận là của ông K và ông K được cấp QSD năm 1996; tuy nhiên, ông K chỉ xây 01 căn nhà tre lá nhỏ trên đất, sau đó bỏ đến làm ruộng và ở một nơi ở khác. Khi ông S đến xây nhà ở trên đất ông K không ngăn cản hay tranh chấp, hiện căn nhà ông S nếu di dời sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống hộ gia đình ông S; đồng thời hiện ông S không còn nơi ở khác nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận ông S được ở trên đất và buộc trả giá trị QSD đất cho ông K là phù hợp.

Tại phiên tòa người đi diện ủy quyền của ông K là anh P, người đại diện ủy quyền của ông S là anh Hoài và bà Lê Thị S thống nhất giá trị đất đang tranh chấp theo Biên bản thỏa thuận giá trị đất tranh chấp ngày 14/9/2016 (*BL 204*), không yêu cầu định giá lại nên Tòa án áp dụng giá trị định giá này và buộc ông S trả giá trị QSD đất cho ông K là có căn cứ.

Quá trình sử dụng ông S, bà S cho rằng không đầu tư gì trên đất, nay buộc di dời tài sản trả đất thì các đương sự không yêu cầu trả chi phí gì nên Tòa công nhận sự tự nguyện này.

Do vậy, không chấp nhận ông K kháng cáo không đồng ý nhận giá trị QSD đất mà yêu cầu hộ ông S di dời nhà trả đất.

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Văn K, ông Lê Văn S, bà Lê Thị S phải chịu theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với ông K là đối tượng người cao tuổi, được miễn án phí nhưng do không có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông S, bà S; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn buộc ông S di dời nhà trả đất. Xét đề nghị này là không phù hợp nên không chấp nhận.

[6] Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật và đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn K; bị đơn ông Lê Văn S, bà Lê Thị S; giữ nguyên án sơ thẩm. Xét đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn K; bị đơn ông Lê Văn S, bà Lê Thị S.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 27/2021/DS-ST ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn K.

Buộc hộ ông Lê Văn S, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6 di dời tài sản, cây

trồng, vật kiến trúc để trả lại phần đất diện tích 888,lm^2 (T) thuộc một phần thửa 339, tờ bản đồ số 6 cho ông Trần Văn K theo vị trí đất được xác định từ các mốc 1- 2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7- 14 -13 – 12-1.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lê Văn S.

Các thành viên hộ ông Lê Văn S, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6 được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 213m^2 (T) thuộc một phần thửa 339, tờ bản đồ số 6 do ông Trần Văn K đứng tên quyền sử dụng theo phạm vi các mốc 9-12-13-14-9.

Buộc hộ ông Lê Văn S, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6 có trách nhiệm trả giá trị quyền sử dụng đất diện tích 213m^2 cho ông Trần Văn K với số tiền là 170.400.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì bên phải thi hành án còn phải chịu trả tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các đương sự được đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký, điều chỉnh quyền sử dụng đối với phần đất được giao theo quy định pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị S.

Buộc bà Lê Thị S di dời cây trồng, vật kiến trúc để trả lại phần đất có diện tích 744,8m^2 (LUA) thuộc một phần thửa 421, tờ bản đồ số 6 cho ông Trần Văn K theo phạm vi các mốc 3 - 4 - 11- 10-3;

(Kèm biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ hiện trạng đất cùng ngày 31/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

4. Chi phí xem xét thẩm định và định giá: Ông Lê Văn S và bà Lê Thị S mỗi người phải chịu 1.581.500 đồng. Do ông Trần Văn K đã tạm ứng trước 3.163.000đồng nên ông S, bà S phải trả lại số tiền này cho ông K.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Hộ ông Lê Văn S, NLQ3, NLQ4, NLQ5, NLQ6 liên đới chịu 25.025.600đồng (đối với diện tích đất 888,lm^2 buộc trả lại và phần diện tích đất ông S được sử dụng nhưng phải trả giá trị).
- Bà Lê Thị S phải chịu 1.862.000 đồng.
- Hoàn trả lại cho ông Trần Văn K 6.551.800đồng (do Nguyễn Anh Thy nộp thay) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 11613 ngày 19/9/2016 và 200.000đồng theo biên lai số 005911 ngày 23/12/2011 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Trần Văn K phải chịu 300.000đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu số 0015623 ngày 08/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C (*ông K đã nộp xong*). ;

- Ông Lê Văn S, bà Lê Thị S mỗi người phải chịu 300.000đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0015613, biên lai số 0015614 cùng ngày 01/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C (*ông S, bà S đã nộp xong*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND h. C;
- Chi cục THADS h. C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (*vh*).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Vĩnh